

Số: /BC-CDNGT

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

**Phần thứ nhất**  
**THÔNG TIN CHUNG**

**I. Thông tin về cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

**1. Tên cơ sở đăng ký: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGÔ GIA TỰ BẮC GIANG.**

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: **The Ngo Gia Tu College of Bac Giang Province.**

**2. Địa chỉ trụ sở chính (cơ sở 1):** Xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

**Cơ sở 2:** Số 147 đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Số điện thoại: 0204 3854 230

Fax: 0204 3854 230

Website: Cdnogiatubacgiang.edu.vn; Email: Cdnogiatu@bacgiang.gov.vn.

**3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số: 707/QĐ-LĐTBXH.**

Ngày, tháng, năm cấp: 23/6/2021.

Cơ quan cấp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**4. Cơ quan chủ quản: UBND TỈNH BẮC GIANG.**

**5. Chức năng, nhiệm vụ:**

a) Chức năng: Là cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành, thực hiện chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nhóm ngành sức khỏe (Y, Dược), ngành Sư phạm và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ:

**Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 23 của Luật Giáo dục nghề nghiệp; Điều 8, văn bản hợp nhất số 1308/VBHN-BLĐTB&XH ngày 05/4/2019 về hợp nhất Thông tư quy

định điều lệ trường cao đẳng và các quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và biên chế của tỉnh hiện hành, cụ thể như sau:

1. Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn và kế hoạch hoạt động hằng năm;

2. Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên đối với các ngành nghề Y, Dược, giáo dục Mầm non và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật;

3. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh đào tạo và quản lý người học theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT); tư vấn đào tạo, tư vấn việc làm miễn phí cho người học;

4. Tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, giáo trình, tài liệu đào tạo, trang thiết bị dạy và học đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định của Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT;

5. Được sử dụng chương trình đào tạo của nước ngoài đã được tổ chức giáo dục, đào tạo nước ngoài hoặc quốc tế có uy tín công nhận về chất lượng theo quy định của pháp luật để đưa vào giảng dạy;

6. Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế;

7. Phối hợp với các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp như lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học;

8. Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, y tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động;

9. Thực hiện tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng đào tạo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, về quá trình học tập và phát triển sau tốt nghiệp của người học; dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực đào tạo của Trường;

10. Thực hiện quy chế dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyên giao

công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính; xây dựng cơ chế để người học, nhà giáo và các đơn vị sử dụng lao động tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; giảng viên tham gia đánh giá viên chức quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

11. Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng. Sử dụng, quản lý nhà giáo, viên chức quản lý, viên chức, người lao động; tổ chức cho nhà giáo thực tập, tham gia làm việc tại các cơ sở thực hành y, dược, giáo dục mầm non, doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề; tổ chức cho nhà giáo, viên chức, người lao động và người học tham gia các hoạt động xã hội;

12. Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường; được thành lập các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ y tế và giáo dục theo quy định của pháp luật;

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ công chức, viên chức, lao động hợp đồng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân cấp hiện hành;

14. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản, trang thiết bị và tài chính của trường theo quy định của pháp luật; xây dựng, đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo, thiết bị y tế theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

15. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

16. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo hợp đồng đặt hàng; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

17. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự giám sát, thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

18. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

## **6. Tổ chức bộ máy**

1. Hội đồng Trường.
2. Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng.
3. Các phòng, khoa, trung tâm, bộ phận trực thuộc
  - a) Các phòng chức năng: 05 phòng
    - Phòng Tổ chức - Hành chính;
    - Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học;
- Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng;
- Phòng Hướng nghiệp - Công tác học sinh, sinh viên.

b) Các khoa chuyên môn: 09 khoa

- Khoa Khoa học cơ bản;
- Khoa Ngoại ngữ - Tin học;
- Khoa Tiểu học - Mầm non;
- Khoa Trung học cơ sở;
- Khoa Nhạc - Họa - Thể dục;
- Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học;
- Khoa Y học cơ sở - Lâm sàng;
- Khoa Y học cộng đồng;
- Khoa Dược - Y học cổ truyền.

c) Trung tâm trực thuộc Trường: 01 Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh sinh viên.

d) Các tổ chức phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; cơ sở dịch vụ xã hội hóa về giáo dục và y tế, gồm:

- Các hội đồng tư vấn: Hội đồng tuyển sinh; Nghiên cứu khoa học; các Hội đồng chuyên môn; Thi đua - Khen thưởng; Mua sắm đầu thầu...

- Các ban, bộ môn trực thuộc Phòng, Khoa, Trung tâm:

+ Ban Công nghệ thông tin (trực thuộc phòng Tổ chức - Hành chính);

+ Ban Tư vấn tuyển sinh (trực thuộc Phòng Đào tạo - NCKH);

+ Bộ môn chuyên môn (trực thuộc Khoa);

+ Ban Đào tạo, quản lý sinh viên, đối tượng bồi dưỡng; Ban Hành chính, Tổ chức; Ban Thi đua - Khen thưởng; Ban Hậu cần, Tài chính, Kỹ thuật; Bộ môn (trực thuộc Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh sinh viên).

4. Các tổ chức Chính trị, đoàn thể

a) Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Các cơ quan tỉnh;

b) Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn viên chức tỉnh;

c) Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trực thuộc Tỉnh đoàn;

d) Các tổ chức Hội, Chi hội như: Hội sinh viên, CLB Thầy thuốc trẻ, Chi Hội Chữ thập đỏ, Chi Hội Điều dưỡng...

## 5. Các dịch vụ xã hội hóa về y tế và giáo dục.

Việc thành lập các tổ chức trực thuộc các phòng, khoa, trung tâm do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và yêu cầu công việc. Trong quá trình thực hiện, do nhu cầu thực tế hoặc tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành, khi cần thiết phải điều chỉnh hoặc thay đổi cơ cấu tổ chức cho phù hợp, Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

## **II. Tóm tắt tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện; nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

### **1. Các dự án đầu tư năm 2021**

- Tổng số dự án đầu tư: 01
- Tổng số vốn của dự án: 3 tỷ (Trong đó vốn Ngân sách nhà nước cấp: 3 tỷ).
- Nội dung dự án: Sửa chữa nâng cấp các phòng thực hành, nhà đa năng, văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị
- Tiến độ thực hiện dự án: Đang tiến hành lập dự toán trình các cấp phê duyệt, dự kiến tiến hành trong quý 4/2021 hoàn thành quý 1/2022.

### **2. Nguồn lực tài chính**

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang được thành lập trên cơ sở Quyết định số 707/QĐ-LĐTĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang vào trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang .

Nguồn thu của Nhà trường bao gồm hai nguồn: Kinh phí ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu hoạt động sự nghiệp

- Năm 2021:

+ Nguồn ngân sách nhà nước cấp: 31.515.904.800 đồng

+ Nguồn thu hoạt động sự nghiệp: 4.250.000.000 đồng

- Dự kiến nguồn kinh phí giai đoạn 2022-2025:

Năm 2022:

+Thu dịch vụ năm 2022: 04 tỷ đồng

+ Ngân sách nhà nước cấp: 30 tỷ đồng

Năm 2023:

+Thu dịch vụ năm 2022: 3,5 tỷ đồng

+ Ngân sách nhà nước cấp: 25,5 tỷ đồng

Năm 2024:

- +Thu dịch vụ năm 2022: 3,5 tỷ đồng
- + Ngân sách nhà nước cấp: 25,5 tỷ đồng

Năm 2025:

- +Thu dịch vụ năm 2022: 3,8 tỷ đồng
- + Ngân sách nhà nước cấp: 23 tỷ đồng

### **III. Quy định về thu học phí, lệ phí và các khoản đóng góp của người học**

Đơn vị hiện nay đang thực hiện các khoản thu theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ năm học 2020-2021.

Đơn vị hiện nay đang thực hiện miễn giảm học phí và chi phí học tập tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác: Thu dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng; Thu kinh phí xét tuyển, thi tuyển; Thu cho thuê tài sản; Thu cấp phát chứng chỉ, bằng điểm; Thu sự nghiệp khác.

### **IV. Thực trạng chung về điều kiện đảm bảo đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

#### **1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

##### **a. Tổng quan về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang có hai trụ sở làm việc:

Trụ sở 1: Xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Trụ sở 2: Số 147, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

##### **- Về quyền sử dụng đất**

Trụ sở 1: Tổng diện tích 106.392 m<sup>2</sup>; Giá trị quyền sử dụng đất: 308.536.800.000 đồng; (Đã cập nhập giá đất theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP

ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh ban hành giá đất 2020-2024; trong đó:

+ Trường cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang: Tổng diện tích: 40.733 m<sup>2</sup>.

Giá trị quyền sử dụng đất: 118.125.700.000 đồng

+ Trung tâm GDQP – ANSV thuộc Trường cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang: Tổng diện tích: 65.659 m<sup>2</sup>. Giá trị quyền sử dụng đất: 190.411.100.000 đồng

Trụ sở 2: Tổng diện tích 3.810,5 m<sup>2</sup>. Giá trị quyền sử dụng đất: 39.418.610.000 đồng.

### Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất

Bảng 1: Danh mục tài sản tại trụ sở 1

TT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Nguyên giá tài sản (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
<b>I</b>	<b>Đất</b>				<b>106.392</b>	<b>308.536.800</b>		
1	Quyền sử dụng đất trường CĐ Ngô Gia Tự Bắc Giang	2004			40.733	118.125.700		Đang sd
2	Quyền sử dụng đất Trung tâm GDQP-ANSV	2016			65.659	190.411.100		Đang sd
<b>II</b>	<b>Nhà</b>				<b>27.184</b>	<b>64.357.853</b>		
1	Nhà ăn 2 tầng	2016	III	2	2.369	7.750.869	6.200.695	Đang sd
2	Nhà hội trường đa năng	2016	III	1	850	4.225.154	3.380.123	Đang sd
3	Nhà học giảng đường	2016	III	1	725	4.666.363	3.733.090	Đang sd
4	Nhà Ký túc xá số 03	2016	III	1	800	4.615.812	3.692.649	Đang sd
5	Nhà ở cán bộ	2016	III	1	440	1.991.473	1.593.178	Đang sd
6	Nhà thường trực, nhà để xe	2016	III	1	31	126.435	101.148	Đang sd
7	Nhà tập bắn - Kho quân trang	2016	III	1	597	2.226.238	1.780.990	Đang sd

TT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Nguyên giá tài sản (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
8	Nhà Ký túc xá số 01	2016	III	3	2.400	8.061.954	6.449.563	Đang sd
9	Nhà Ký túc xá số 02	2016	IV	1	800	4.644.110	3.715.288	Đang sd
10	Nhà lớp học - Văn phòng	2016	III	3	2,274	8.838.607	7.070.885	Đang sd
11	Nhà làm việc VP các khoa - Nhà K	2003	III	3	1,016	1.140.836	401.818	Đang sd
12	Nhà thí nghiệm 4 tầng	2001	III	4	1,026	1.161.855	578.799	Đang sd
13	Nhà ở KTX SV G	2001	III	3	1.727	2.166.000	340.686	Đang sd
14	Nhà làm việc Hiệu bộ (nhà H)	1997	III	3	1.418	1.337.512	246.757	Đang sd
15	Nhà ở KTXSV E1	1996	III	3	1.683	1.230.763	318.678	Đang sd
16	Nhà lớp học 4 tầng (gồm cả cầu thang nối với nhà H)	1995	III	4	3.266	2.697.788	1.615	Đang sd
17	Nhà làm việc A3-1(nhà A)	1983	IV	1	1.873	1.891.608	0	Đang sd
18	Nhà để xe	2018	IV	1	161	184.399	147.500	Đang sd
19	Nhà xe SV số 01 + số 02	2010	IV	1	117.5	222.840	124.989	Đang sd
20	Nhà giảng đường 190 chỗ	2003	IV	1	323	570.264	8.877	Đang sd
21	Nhà căng tin	2002	IV	1	138	158.232	0	Đang sd
22	Nhà ăn CBGV + khách	2002	III	2	161	976.070	137.793	Đang sd
23	Nhà ăn sinh viên số 2	1993	IV	1	121	25.460	0	Đang sd
24	Gara xe đạp xe máy sinh viên số 02	2002	IV	1	269	123.130	0	Đang sd



TT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích sàn (m2)	Nguyên giá tài sản (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
25	Nhà đa chức năng	2001	IV	1	973	1.617.126	0	Đang sd
26	Gara xe đạp, xe máy SV 01 (Xưởng Thực hành)	2000	IV	1	224	69.014	0	Đang sd
27	Gara xe CBGV + Khách	1999	IV	1	167	43.940	88,647	Đang sd
28	Thư viện (Nhà bếp TT sinh viên cũ)	1997	III	2	516	587.120	0	Đang sd
29	Nhà lớp học cấp 4	1983	IV	1	293	103.740	0	Đang sd
30	Nhà xe SV số 01 + số 02	2010	IV	1	117.5	222.840	124,989	Đang sd
31	Nhà bếp ăn sinh viên ( cửa hàng ăn số 2)	2002	IV	1	151	128.490	0	Đang sd
32	Nhà wc khu Gia đình 04 ( sau nhà KTX - B)	2002	IV	1	21	35.841	0	Đang sd
33	Trạm bơm 02( cạnh bể 05) (Bao gồm cả 3 máy bơm nước PENTAX 15 KW)	2000	IV	1	16	273.080	0	Đang sd
34	Nhà thể thao ( Kho HC )	1996	IV	1	79	57.333	0	Đang sd
35	Nhà trạm điện( Cấp 2-3)	1995	IV	1	12	12.798	0	Đang sd
36	Nhà bảo vệ	2019	IV	1	28,7	172.759	149.712	Đang sd
<b>III</b>	<b>Vật kiến trúc</b>					<b>24.388.425</b>	<b>11.430.437</b>	Đang sd
<b>IV</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>					<b>12.009.886</b>	<b>1.039.387</b>	Đang sd
<b>V</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>					<b>2.130.506</b>	<b>463.200</b>	Đang sd
<b>VI</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>					<b>785.299</b>	<b>122.437</b>	Đang

TT	Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà	Số tầng	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Nguyên giá tài sản (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
								sd
	<b>TỔNG CỘNG</b>							

Bảng 2. Danh mục tài sản sử dụng tại trụ sở 2

TT	Tài sản	Năm sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nguyên giá (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
<b>I</b>	<b>Đất</b>			<b>39.418.610</b>	<b>39.418.610</b>	
1	Quyền sử dụng đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ	1994	3.810,5	39.418.610	39.418.610	Đang sd
<b>II</b>	<b>Nhà làm việc</b>			<b>5.986.842</b>	<b>2.004.404</b>	
1	Nhà luyện tập thể dục thể thao	2016	213	737.763	491.719	Đang sd
2	Nhà thư viện và phòng thực hành 2 tầng	2009	148	574.905	158.961	Đang sd
3	Nhà bếp + nhà ăn học sinh lợp tôn AUSNAM	2003	87	104.640	-	Đang sd
4	Nhà để xe học sinh lợp tôn AUSNAM	2003	131	55.857	-	Đang sd
5	Nhà để xe cán bộ lợp tôn AUSNAM	2003	38	18.778	-	Đang sd
6	Nhà để xe học sinh qua đê lợp tôn AUSNAM	2003	98	53.386	-	Đang sd
7	Nhà làm việc và đón tiếp giáo sư	2000	617	623.165	-	Đang sd
8	Nhà vệ sinh học	1997	114	63.840	-	Đang sd

TT	Tài sản	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Nguyên giá (1.000đ)	Giá trị còn lại (1.000đ)	Hiện trạng sử dụng
	sinh				-	
9	Nhà lớp học 2 tầng	1996	513	374.293	-	Đang sd
10	Nhà vệ sinh cán bộ	1995	11	12.320	-	Đang sd
11	Nhà bảo vệ	1995	25	14.000	-	Đang sd
12	Nhà làm việc + nội trú HS 4 tầng	1973	2.720	3.353.895	1.353.724	Đang sd
<b>III</b>	<b>Vật kiến trúc</b>			<b>82.216</b>	<b>0</b>	Đang sd
<b>IV</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>			<b>2.155.636</b>	<b>325.699</b>	Đang sd
<b>V</b>	<b>Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu</b>			<b>104.900</b>	<b>24.980</b>	Đang sd
<b>VI</b>	<b>Tài sản khác</b>			<b>1.596.747</b>	<b>195.019</b>	Đang sd
	<b>Cộng</b>			<b>49.344.952</b>	<b>41.968.713</b>	

**- Máy móc thiết bị, tài sản tại các phòng làm việc, phòng học**

Đảm bảo đầy đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và làm việc trong nhà trường.

+ Máy vi tính 140 bộ đang hoạt động tốt.

+ Tại phòng hội trường có đầy đủ bàn ghế, âm ly, loa đài, máy chiếu và các thiết bị liên quan vẫn đang sử dụng tốt đủ điều kiện cho thuê.

+ Tại phòng làm việc: có đủ điều hòa, quạt điện, bàn ghế.

+ Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, quạt mát, ánh sáng, máy chiếu.

**- Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng**

+ Phần mềm kế toán lương

+ Phần mềm kế toán HCSN DAS

+ Phần mềm phục vụ báo cáo cơ sở dữ liệu cho cấp trên

+ Phần mềm dạy và học Tiếng Anh English Discoveries

+ Phần mềm website

**- Tài sản khác**

+ Hệ thống kỹ thuật hạ tầng (hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống điện thoại, đường truyền internet...): Đầy đủ, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của đơn vị.

+ Trang thiết bị làm việc: Có đầy đủ bàn ghế ngồi học và làm việc, tủ đựng tài liệu, tủ trưng bày, giá đựng tài liệu, bộ bàn ghế họp, tiếp khách; máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy photocopy; máy chiếu, thiết bị âm thanh, thiết bị kết nối internet.

Tài sản, trang thiết bị được quản lý và sử dụng đúng mục đích, phát huy hiệu suất sử dụng. Toàn bộ tài sản, trang thiết bị, dụng cụ được mua sắm, cấp phát, quản lý và cập nhật theo dõi sử dụng trên phần mềm tài sản công theo đúng quy định. Hằng năm, nhà trường có kế hoạch bổ sung, thay thế, sửa chữa và duy tu bảo dưỡng theo quy định; không để xảy ra hiện tượng thất thoát, lãng phí tài sản, không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị.

**2. Cán bộ quản lý, nhà giáo**

Tổng số cán bộ quản lý, nhà giáo: 122 người, trong đó:

- Số cán bộ quản lý: 45 người.
- Số nhà giáo: 122 người (bao gồm 45 người là cán bộ quản lý).
- Số viên chức, người lao động khác: 28 người.

**Phần thứ hai**

**ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**A. Tại Cơ sở 1 và Cơ sở 2**

**I. Ngành, nghề:** Điều dưỡng; **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 100 sinh viên.

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường (bao gồm 01 phòng học kỹ thuật cơ sở).
- Số phòng thực hành, thực tập: 17 phòng.

<b>TT</b>	<b>Tên phòng thực hành</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Môn học tại phòng thực hành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Sinh lý, Hóa sinh và Vi sinh - KST	1	Sinh lý, Sinh lý bệnh, Hóa sinh và Vi sinh - KST	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Dược lý	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực	1	Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, CS người bệnh cấp cứu, chăm sóc tích cực	Sử dụng chung
6	Phòng thực hành Chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	1	Chăm sóc người bệnh nội khoa, CSNB ngoại khoa	Sử dụng chung
7	Phòng thực hành sản, nhi, kế hoạch hóa gia đình	1	Chăm sóc sức khỏe trẻ em; Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, phụ nữ và KHHGD	Sử dụng chung
8	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	1	Sức khỏe cộng đồng	Sử dụng chung
9	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	Y học cổ truyền	Sử dụng chung
10	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	1	Phục hồi chức năng	Sử dụng chung
11	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	1	Phục hồi chức năng	Sử dụng chung
12	Phòng thực hành hoạt động trị liệu	1	Phục hồi chức năng	Sử dụng chung
13	Phòng Thực hành tin học	2	Thực hành tin học	Sử dụng chung
14	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	Tiếng Anh	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(Có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 31 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 18, Nhà giáo thỉnh giảng: 3, Nhà giáo kiêm nhiệm tại bệnh viện: 10)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 sinh viên/01 giảng viên.

**c) Nhà giáo cơ hữu**

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>I.</b>	<b>Nhà giáo giảng dạy các môn chung</b>				
1	Nguyễn Thị Yên	Cử nhân Triết học	CCSP giảng dạy CĐ		GD Chính trị, Pháp luật
2	Nguyễn Thị Yên	Thạc sĩ Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành
3	Ngô Thị Thu Hương	Thạc sĩ Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành
4	Dương Thị Việt	Cử nhân Toán - Tin	ĐHSP		Tin học
5	Thân Trọng Đước	Cử nhân TDTT	ĐHSP		Giáo dục thể chất
6	Nguyễn Văn Tuyền	Thạc sĩ QLGD, CN GDTC, Chứng chỉ GDQP-AN	ĐHSP	70	Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng - An ninh
<b>II.</b>	<b>Nhà giáo giảng dạy các môn cơ sở và</b>				

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>chuyên ngành</b>					
1	Trần Thị Len	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Thực tập Chăm sóc người bệnh nội khoa
2	Nguyễn Thị Hiền	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực
3	Nguyễn Thị Kim Anh	Thạc sĩ Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Chăm sóc người bệnh nội khoa, Thực tập Chăm sóc người bệnh nội khoa
4	Nguyễn Trọng Nhân	Thạc sĩ Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Điều dưỡng cơ sở 1, Điều dưỡng cơ sở 2, Chăm sóc người bệnh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
					ngoại khoa, Thực tập Chăm sóc người bệnh ngoại khoa,
5	Hoàng Thị Diệu Linh	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Kiểm soát nhiễm khuẩn, Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm
6	Hoàng Thị Thúy Diệp	Bác sỹ đa khoa	CCSP giảng dạy CĐ		Giải phẫu sinh lý, Sinh lý bệnh, Chăm sóc người bệnh ngoại khoa, Thực tập Chăm sóc người bệnh ngoại khoa
7	Trần Thị Thời	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Giải phẫu sinh lý, Chăm sóc người bệnh ngoại khoa, Thực tập Chăm sóc người bệnh ngoại khoa
8	Ngô Thị Thảo	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành		Điều dưỡng chuyên khoa, Thực tập điều dưỡng chuyên



TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
			nghề		khoa, Nghiên cứu khoa học
9	Đàm Thị Xuân	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ		Phục hồi chức năng, Thực tập Chăm sóc sức khỏe cộng đồng, Thực tập Phục hồi chức năng
10	Vũ Thị Thương	Thạc sĩ Sinh học	ĐHSP		Sinh học và di truyền
11	Nguyễn Văn Toán	Thạc sĩ YTCC, Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề	60	Truyền thông GDSK, Sức khỏe môi trường, Dinh dưỡng - Tiết chế
12	Khổng Minh Tùng	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Chăm sóc người bệnh nhi khoa, Thực tập Chăm sóc người bệnh nhi khoa, Truyền thông GDSK, Sức khỏe môi trường

d) Nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Môn học được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Phạm Thị Duyên	CKI Dược	Sư phạm Y học	Dược lý	100
2	Đỗ Quốc Tuấn	BS CKII. Vi sinh Y học	Sư phạm Y học	Hóa sinh; Vi sinh - Ký sinh trùng	100
3	Trần Xuân Thanh	Thạc sĩ YTCC, bác sĩ đa khoa	Sư phạm Y học	Truyền thông GDSK; Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	100

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh  
(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Điều dưỡng
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Thời gian đào tạo: 36 tháng (3 năm)

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo.
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược, VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.
- Bệnh viện thực hành chính: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.
- Các Cơ sở thực hành: Bệnh viện Sản Đa khoa tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang, Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc, báo cáo công bố cơ sở đáp ứng đủ điều kiện thực hành nhóm ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe)

**II. Ngành, nghề:** Dược; **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 50 sinh viên

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ nhà giáo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường (bao gồm 01 phòng học kỹ thuật cơ sở).

- Số phòng thực hành, thực tập: 12 phòng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu sinh lý	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Sinh lý, Hóa sinh và Vi sinh -KST	1	Giải phẫu sinh lý, Hóa sinh, Vi sinh - KST	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Dược lý 1, Dược lý 2, Dược lâm sàng	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Bào chế	1	Bào chế 1, Bào chế 2	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành Hóa - Kiểm nghiệm	1	Kiểm nghiệm, Hóa dược, Hóa phân tích	
6	Phòng thực hành Thực vật dược - Dược liệu	1	Dược liệu, thực vật dược	Sử dụng chung
7	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	Dược cổ truyền	Sử dụng chung
8	Phòng thực hành bán thuốc	1	Kinh tế dược, Quản trị kinhdoanh dược, Kỹ năng giáo tiếp bán hàng trong lĩnh vực dược	
9	Phòng Thực hành tin học	2	Tin học	Sử dụng chung
10	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	Tiếng Anh	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(Có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo****2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 23 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 12, Nhà giáo thỉnh giảng: 5, Nhà giáo kiêm nhiệm tại khoa Dược bệnh viện: 6)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 sinh viên/giảng viên

**c) Nhà giáo cơ hữu**

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>I. Nhà giáo giảng dạy các môn chung</b>					
1	Vũ Đức Huy	Thạc sĩ KTCT	ĐHSP		GD Chính trị, Pháp luật
2	Nguyễn Thế Việt	Thạc sĩ GDTC; Chứng chỉ GDQP	ĐHSP		Giáo dục thể chất, GDQP - AN
3	Nguyễn Văn Tuấn	Cử nhân GDTC	ĐHSP		Giáo dục thể chất
4	Lê Hương Duyên	Thạc sĩ Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành
5	Ngô Thị Bén	Thạc sĩ CNTT	ĐHSP		Tin học
<b>II. Nhà giáo giảng dạy các môn cơ sở và chuyên ngành</b>					
1	Lương Ngọc Quang	Thạc sĩ Dược	CCSP giảng dạy		Thực vật dược, Dược liệu, Dược cổ

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
		học	CD; CC hành nghề		truyền
2	Đông Minh Cừ	CKI Dược học	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Dược lâm sàng, Bào chế 1, Bào chế 2
3	Nguyễn Thị Thu Hương	Thạc sĩ Hóa học	ĐHSP		Hóa vô cơ, hữu cơ
4	Nguyễn Tiến Mạnh	CKI Dược học	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Thực vật dược, Dược liệu, Dược lâm sàng
5	Trần Đức Thuận	Thạc sĩ hóa học	ĐHSP		Hóa phân tích, Kiểm nghiệm
6	Lê Thị Thanh Tĩnh	Thạc sĩ sinh học	ĐHSP	70	Sinh học và di truyền, Thực vật dược
7	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Bác sĩ đa khoa	CCSP giảng dạy CD		Vi sinh - KST, Bệnh học, Hóa sinh

## d) Nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Môn học được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/ năm
----	-----------	----------------------------------	----------------------------	----------------------------------	----------------------------

1	Nguyễn Thạch Hải	Thạc sĩ Ngoại khoa	Sư phạm Y học	Giải phẫu sinh lý; Bệnh học	100
2	Bùi Đức Giang	CKI Dược	Sư phạm Y học	Hóa dược - dược lý 1	100
3	Nguyễn Như Quỳnh	CKI Dược	Sư phạm Y học	Hóa dược - dược lý 2	100
4	Nguyễn Thị Thu Hương	CKI Dược	Sư phạm Y học	Kỹ năng mềm, Quản trị kinh doanh dược	100
5	Nguyễn Minh Ngọc	Thạc sĩ Dược	Sư phạm Y học	Bảo quản thuốc tồn trữ và đảm bảo chất lượng thuốc	100

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Dược
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Thời gian đào tạo: 36 tháng (3 năm)

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược, VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.

- Bệnh viện thực hành chính: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.

- Các Cơ sở thực hành: Bệnh viện Sản Đa khoa tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang, Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc, báo cáo công bố cơ sở đáp ứng đủ điều kiện thực hành nhóm ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe)

**III. Ngành, nghề:** Kỹ thuật Phục hồi chức năng; **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 50 sinh viên.

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường
- Số phòng thực hành, thực tập: 13 phòng.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Sinh lý, Hóa sinh và Vi sinh - KST	1	Sinh lý, Sinh lý bệnh, Hóa sinh và Vi sinh - KST	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Dược lý	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Điều dưỡng cơ sở	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	Y học cổ truyền, Châm cứu	Sử dụng chung
6	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	1	VLTL-PHCN cơ bản, VLTL-PHCN Nội khoa, VLTL-PHCN Ngoại khoa	Sử dụng chung
7	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	1	VLTL-PHCN cơ bản, VLTL-PHCN Nội khoa, VLTL-PHCN Ngoại khoa	Sử dụng chung
8	Phòng thực hành hoạt động trị liệu	1	VLTL-PHCN cơ bản, VLTL-PHCN Nội khoa, VLTL-PHCN Ngoại khoa	Sử dụng chung
9	Phòng Thực hành tin học	2	Thực hành tin học	Sử dụng chung
10	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	Tiếng Anh	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(Có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 33 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 14, Nhà giáo thỉnh giảng: 9, Nhà giáo kiêm nhiệm tại bệnh viện: 10)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 sinh viên/01 giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>I. Nhà giáo giảng dạy các môn chung</b>					
1	Nguyễn Thị Hằng	Thạc sĩ Triết học	ĐHSP		GD Chính trị, Pháp luật
2	Phan Văn Hiểu	Đại học GDTC; Chứng chỉ GDQP	ĐHSP		Giáo dục thể chất, Giáo dục QPAN
3	Ngô Quang Thái	Thạc sĩ GDTC	ĐHSP		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Đình Chương	Thạc sĩ Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành
5	Dương Thị Minh Ngọc	Thạc sĩ Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh, Tiếng Anh chuyên ngành
6	Đặng Thị Thanh	Thạc sĩ Tin học	ĐHSP		Tin học
<b>II. Nhà giáo giảng dạy các môn cơ sở và chuyên ngành</b>					
1	Nguyễn Phương Thúy	Bác sĩ đa khoa; Định hướng	CCSP giảng dạy CD; CC hành		Lượng giá chức năng vận động, Các phương thức điều trị vật lý trị liệu,



TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
		chuyên khoa VTLT-PHCN	nghề		Thực tập VLTL-PHCN tại cộng đồng, Thực tập tốt nghiệp
2	Ngô Thị Yên	Thạc sĩ Nội khoa; BS định hướng chuyên khoa PHCN	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề	40	Lượng giá chức năng vận động, Các phương thức điều trị vật lý trị liệu
3	Vũ Thị Thu Trang	Bác sĩ CKI Y học cổ truyền; BS định hướng chuyên khoa PHCN	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Các phương thức điều trị vật lý trị liệu, Bệnh lý và VLTL-PHCN các hệ cơ quan, Thực tập VLTL-PHCN tại cộng đồng
4	Nguyễn Thị Xuyên	Thạc sĩ Sinh học			Sinh học và Di truyền
5	Đỗ Thúy Nga	Thạc sĩ Truyền nhiễm	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Dược lý, Bệnh học Truyền nhiễm; Dinh dưỡng - Tiết chế
6	Nguyễn Thị Thu Uyên	Bác sĩ Y học cổ	CCSP giảng dạy		Châm cứu, Giải phẫu chức năng hệ

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>	<b>Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm</b>	<b>Môn học được phân công giảng dạy</b>
		truyền	CD		vận động và thần kinh
7	Dương Phương Trang	Thạc sĩ YTCC; CN Điều dưỡng; Chứng chỉ VLTL- PHCN	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Tổ chức Y tế - Y đức; Sức khỏe và môi trường, Tâm lý - KNGT, PHCN dựa vào cộng đồng
8	Nguyễn Thị Hiền	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Điều dưỡng cơ sở; Chăm sóc sức khỏe người bệnh tâm thần

## d) Nhà giáo thỉnh giảng:

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>	<b>Môn học được phân công giảng dạy</b>	<b>Tổng số giờ giảng dạy/ năm</b>
1	Nguyễn Thị Thời	BS CKI. Nội khoa	Sư phạm Y học	Bệnh học Nội khoa	100
2	Bùi Xuân Hạnh	BS CKI. Thần kinh; Định hướng CK PHCN	Sư phạm Y học	Bệnh lý và VLTL- PHCN hệ thần kinh cơ; Thực tập VLTL-PHCN Nội khoa	100
3	Nguyễn Thị Vân An	BS CKI.	Sư phạm	Vận động trị liệu	100

			PHCN	Y học		
4	Phan Tiến	Chung	BS CKI. Nội khoa; Định hướng CK PHCN	Sư phạm Y học	Bệnh lý và VLTL- PHCN hệ cơ - xương, Thực tập VLTL-PHCN cơ bản	100
5	Nguyễn Văn	Đoài	Cử nhân VLTL- PHCN	Sư phạm Y học	Xoa bóp trị liệu, Thực tập VLTL- PHCN cơ bản, Thực tập VLTL- PHCN Ngoại khoa	100
6	Nguyễn Thị Hải	Yến	Cử nhân PHCN	Sư phạm Y học	Các phương thức điều trị vật lý trị liệu, Thực tập VLTL-PHCN Nội khoa	100
7	Nguyễn Thị	Bắc	Cử nhân YTCC; KTV PHCN		Phương pháp nghiên cứu khoa học; Thực tập VLTL-PHCN cơ bản	100
8	Nguyễn Văn	Trường	Thạc sĩ Ngoại khoa	Sư phạm Y học	Giải phẫu sinh lý, Bệnh học Ngoại khoa	100
9	Dương Thị	Hiên	Tiến sĩ Vi sinh Y học	Sư phạm Y học	Vi sinh - KST, Hóa sinh	100

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh  
(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Kỹ thuật Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng.
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Thời gian đào tạo: 36 tháng (3 năm)
- b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành
  - Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
  - Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược, VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.
  - Bệnh viện thực hành chính: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.
  - Các Cơ sở thực hành: Bệnh viện Sản Đa khoa tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang, Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc, báo cáo công bố cơ sở đáp ứng đủ điều kiện thực hành nhóm ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe)

**IV. Ngành, nghề:** Y sỹ đa khoa; **Trình độ đào tạo:** Trung cấp; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 30 học sinh.

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ nhà giáo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường.
- Số phòng thực hành, thực tập: 17 phòng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu sinh lý	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Sinh lý, Hóa sinh và Vi sinh-KST	1	Vi sinh - KST, Giải phẫu sinh lý	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Dược lý	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Điều dưỡng cơ bản - KTĐD, Cấp cứu ban đầu	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực	1	Cấp cứu ban đầu	Sử dụng chung
6	Phòng thực hành Chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	1	Bệnh nội khoa, Bệnh ngoại khoa, Thực hành tiền lâm sàng	Sử dụng chung
7	Phòng thực hành Sản,	1	Sức khỏe trẻ em, Sức khỏe	Sử dụng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
	Nhi, Kế hoạch hóa gia đình		sinh sản	chung
8	Phòng thực hành Sức khỏe cộng đồng	1	Dinh dưỡng - VSATTP, Y tế cộng đồng	Sử dụng chung
9	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	Y học cổ truyền	Sử dụng chung
10	Phòng thực hành Vật lí trị liệu 1	1	Phục hồi chức năng,	Sử dụng chung
11	Phòng thực hành Vật lí trị liệu 2	1	Phục hồi chức năng	Sử dụng chung
12	Phòng thực hành hoạt động trị liệu	1	Phục hồi chức năng,	Sử dụng chung
13	Phòng Thực hành tin học	2	Thực hành tin học	Sử dụng chung
14	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	Tiếng Anh	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 23 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 10, Nhà giáo thỉnh giảng: 5, Nhà giáo kiêm nhiệm tại bệnh viện: 8)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 sinh viên /giảng viên

c) Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>I. Nhà giáo giảng dạy các môn chung</b>					
1	Nguyễn Thị Nam	Thạc sĩ TT	ĐHSP		GD Chính trị,

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
		HCM			Pháp luật
2	Trương Văn Thòong	Thạc sĩ GDTC; Chứng chỉ GDQP	ĐHSP		Giáo dục thể chất, Giáo dục QPAN
3	Nguyễn Tiến Khang	Thạc sĩ Anh văn	ĐHSP		Tiếng Anh
4	Lưu Thị Thảo	Thạc sĩ Tin học	ĐHSP		Tin học
<b>II. Nhà giáo giảng dạy các môn cơ sở và chuyên ngành</b>					
1	Ninh Thị Thùy Anh	Thạc sĩ Nội khoa	CCSP giảng dạy CĐ		Vi sinh - KST, Dược lý, Thực tập Nội, Truyền nhiễm,
2	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Thạc sĩ Truyền nhiễm	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề	30	Giải phẫu sinh lý, Bệnh chuyên khoa
3	Ngô Thị Hương	BS CKI. Sản phụ khoa	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Sức khỏe sinh sản, Bệnh chuyên khoa, Thực tập Sản, thực tập cộng đồng,
4	Dương Thị Mai Lan	Thạc sĩ Nhi khoa	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Sức khỏe trẻ em, Dinh dưỡng VSATTP, Thực tập Nhi
5	Đỗ Thúy Nga	Thạc sĩ	CCSP		Bệnh truyền nhiễm,

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
		Truyền nhiễm	giảng dạy CĐ; CC hành nghề		xã hội; Thực tập Nội, Truyền nhiễm
6	Hoàng Thị Thúy Diệp	Bác sỹ đa khoa	CCSP giảng dạy CĐ		Vệ sinh phòng bệnh, kỹ năng giao tiếp, Hóa sinh

## d) Nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Môn học được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Đỗ Văn Dũng	Bác sĩ đa khoa	Sư phạm Y học	Bệnh học ngoại khoa	100
2	Hoàng Dũng	BS CKI. HSCC	Sư phạm Y học	Bệnh học Nội khoa; Thực tập Nội	100
3	Phan Cương Quyết	BS CKII. Nhi khoa	Sư phạm Y học	Sức khỏe trẻ em, Thực tập Nhi khoa	100
4	Trần Kim Chung	Bác sĩ đa khoa	Sư phạm Y học	Quản lý tổ chức y tế	100
5	Nguyễn Thị Minh	CKI. Điều dưỡng	Sư phạm Y học	Cấp cứu ban đầu, Điều dưỡng cơ bản -KTĐD	100

**3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy**

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh  
(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Y sỹ đa khoa.
- Trình độ đào tạo: Trung cấp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Thời gian đào tạo: 24 tháng (2 năm)

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược,

VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.

- Bệnh viện thực hành chính: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.

- Các Cơ sở thực hành: Bệnh viện Sản Đa khoa tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang, Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc, báo cáo công bố cơ sở đáp ứng đủ điều kiện thực hành nhóm ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe).

**V. Ngành, nghề: Y học cổ truyền; Trình độ đào tạo: Trung cấp; Quy mô tuyển sinh/năm: 30 học sinh.**

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ nhà giáo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường.
- Số phòng thực hành, thực tập: 17 phòng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu sinh lý	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Sinh lý, Hóa sinh và Vi sinh-KST	1	Vi sinh - KST, Giải phẫu sinh lý	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Dược lý	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Điều dưỡng cơ bản - KTĐD	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực	1	Cấp cứu ban đầu	Sử dụng chung



TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
6	Phòng thực hành Chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	1	Thực hành YHHĐ	Sử dụng chung
7	Phòng thực hành Sản, Nhi, Kế hoạch hóa gia đình	1	Nuôi con bằng sữa mẹ	Sử dụng chung
8	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	Y học cổ truyền, Điều trị không dùng thuốc	Sử dụng chung
9	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	1	Điều trị không dùng thuốc	Sử dụng chung
10	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	1	Điều trị không dùng thuốc	Sử dụng chung
11	Phòng thực hành hoạt động trị liệu	1	Điều trị không dùng thuốc	Sử dụng chung
12	Phòng Thực hành Bào chế	1	Đông dược và thừa kế, Bài thuốc cổ phương, Bào chế đông dược	Sử dụng chung
13	Phòng Thực hành tin học	2	Thực hành tin học	Sử dụng chung
14	Phòng thực hành ngoại ngữ	1	Tiếng Anh	Sử dụng chung

***b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo***

(có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 26 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 11, Nhà giáo thỉnh giảng: 5, Nhà giáo kiêm nhiệm tại bệnh viện: 10)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 sinh viên /giảng viên

c) Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
<b>I. Nhà giáo giảng dạy các môn chung</b>					
1	Hoàng Thị Phương	Thạc sĩ CNXHKKH	ĐHSP		GD Chính trị, Pháp luật
2	Nguyễn Đức Mạnh	Thạc sĩ GDTC	ĐHSP		Giáo dục thể chất,
3	Nguyễn Văn Đông	Cử nhân GDQP	ĐHSP		GDQP - AN
4	Nguyễn Thị Hương	Cử nhân Tiếng Anh	ĐHSP		Tiếng Anh
5	Diêm Thế Hưng	Cử nhân Vật lý, Tin học	ĐHSP		Tin học
<b>II. Nhà giáo giảng dạy các môn cơ sở và chuyên ngành</b>					
1	Nguyễn Thị Thu Uyên	Bác sĩ Y học cổ truyền	CCSP giảng dạy CĐ		Lý luận Y học cổ truyền, Bệnh học Y học cổ truyền 1, Bệnh học Y học cổ truyền 2, Đông dược thừa kế, Thực tập YHCT, Thực tập điều trị không dùng thuốc
2	Trần Thị Phương Lan	Thạc sĩ Nhi khoa; Thạc sĩ YTCC	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Y tế cộng đồng, Dinh dưỡng VSATTP
3	Trần Thị Hồng Thu	CN điều dưỡng, Y	CCSP giảng dạy		Điều dưỡng cơ bản – KTĐD, Dinh dưỡng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
		sỹ YHCT	CD; CC hành nghề		VSATTP, Thực tập YHCT, Thực tập điều trị không dùng thuốc
4	Vũ Thị Thu Trang	Bác sỹ CKI Y học cổ truyền; BS định hướng chuyên khoa PHCN	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Các phương pháp điều trị không dùng thuốc, Bài thuốc cổ phương, Bào chế, Thực tập YHCT, Thực tập điều trị không dùng thuốc
5	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Bác sỹ đa khoa	CCSP giảng dạy CD		Giải phẫu sinh lý, Vi sinh – KST
6	Hoàng Thị Diệu Linh	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD, Chứng chỉ hành nghề		kỹ năng giao tiếp, , Điều dưỡng cơ bản – KTDD

## d) Nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Môn học được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1	Vi Thị Thanh Hương	BS CKI. Nội khoa	Sư phạm Y học	Bệnh học Y học hiện đại 1	100
2	Đông Thị Lợi	BS CKI.	Sư phạm	Bệnh học Y học	100

		Nội khoa	Y học	hiện đại 2	
3	Nguyễn Văn Cương	BS CKI. HSCC	Sư phạm Y học	Cấp cứu ban đầu	100
4	Phan Thị Thi	Bác sĩ đa khoa	Sư phạm Y học	Quản lý tổ chức y tế	100
5	Hoàng Minh Đức	CKI. Điều dưỡng	Sư phạm Y học	Vệ sinh phòng bệnh	100

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh  
(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Y học cổ truyền.
- Trình độ đào tạo: Trung cấp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Thời gian đào tạo: 24 tháng (2 năm)

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược, VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.

- Bệnh viện thực hành chính: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang.

- Các Cơ sở thực hành: Bệnh viện Sản Đa khoa tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang, Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc, báo cáo công bố cơ sở đáp ứng đủ điều kiện thực hành nhóm ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe).

**VI. Nghề:** Nhân viên Y tế thôn, bản; **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 200 học sinh.

#### 1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

##### a) Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường.
- Số phòng thực hành, thực tập: 05 phòng.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Giải phẫu - Sinh lý người	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Dược lý - Dược lâm sàng	1	Thuốc và cách sử dụng	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(Có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

2. Nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 08 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 08, Nhà giáo thỉnh giảng: 0)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25 sinh viên/01 giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thu	Thạc sĩ Dinh dưỡng, Cử nhân YTCC	CCSP giảng dạy CĐ		Đại cương Giải phẫu – Sinh lý người, Dinh dưỡng và VSPB, Chăm sóc sức khỏe ban đầu, Truyền thông – GDSK, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Thực tập cộng đồng
2	Phạm Thị Phương Mai	Thạc sĩ YHDP	CCSP giảng dạy		Thuốc và cách sử dụng, Kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
			CD		Điều dưỡng cơ bản, Chăm sóc một số bệnh thường gặp, YHCT và PHCN, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và KHHGD Thực tập cộng đồng
3	Lê Thị Liên	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Thuốc và cách sử dụng, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Chăm sóc một số bệnh thường gặp, YHCT và PHCN, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và KHHGD Thực tập cộng đồng
4	Nguyễn Thị Kim Ngân	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Đại cương Giải phẫu – Sinh lý người, Dinh dưỡng và VSPB, Chăm sóc sức khỏe ban đầu, Truyền thông – GDSK, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
					bản, Thực tập cộng đồng
5	Trần Thị Thời	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Thuốc và cách sử dụng, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Chăm sóc một số bệnh thường gặp, YHCT và PHCN, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và KHHGD Thực tập cộng đồng
6	Trần Thị Len	CKI Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Thuốc và cách sử dụng, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Chăm sóc một số bệnh thường gặp, YHCT và PHCN, Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và KHHGD Thực tập cộng đồng
7	Ngô Thị Thảo	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CD; CC hành nghề		Đại cương Giải phẫu – Sinh lý người, Dinh dưỡng và VSPB, Chăm sóc sức

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
					khỏe ban đầu, Truyền thông – GDSK, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Thực tập cộng đồng
8	Nguyễn Văn Toán	Thạc sĩ YTCC, Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Đại cương Giải phẫu – Sinh lý người, Dinh dưỡng và VSPB, Chăm sóc sức khỏe ban đầu, Truyền thông – GDSK, Kỹ thuật Điều dưỡng cơ bản, Thực tập cộng đồng

d) Nhà giáo thỉnh giảng: KHÔNG

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh

(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Nhân viên Y tế thôn, bản
- Trình độ đào tạo: Sơ cấp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Tiểu học trở lên.
- Thời gian đào tạo: 03 tháng.

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược,

VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.



- Các Cơ sở thực hành: Trạm Y tế các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**VII. Nghề:** Chăm sóc người cao tuổi; **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp; **Quy mô tuyển sinh/năm:** 50 học sinh.

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

**a) Cơ sở vật chất:**

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 32 phòng và 03 Hội trường.
- Số phòng thực hành, thực tập: 07 phòng.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Môn học tại phòng thực hành	Ghi chú
1	Phòng thực hành Giải phẫu	2	Đại cương người cao tuổi Giải phẫu - sinh lý cơ thể người	Sử dụng chung
2	Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng	2	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Sử dụng chung
3	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	1	Phục hồi chức năng cho người cao tuổi	Sử dụng chung
4	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	1	Phục hồi chức năng cho người cao tuổi	Sử dụng chung
5	Phòng thực hành hoạt động trị liệu	1	Phục hồi chức năng cho người cao tuổi	Sử dụng chung

**b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo**

(Có biểu danh mục thiết bị đào tạo từng phòng thực hành kèm theo)

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo: 04 (trong đó: Nhà giáo cơ hữu: 04, Nhà giáo thỉnh giảng: 0)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25 sinh viên/01 giảng viên.

**c) Nhà giáo cơ hữu**

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/năm	Môn học được phân công giảng dạy
----	-----------	----------------------------------	----------------------------	---------------------------------	----------------------------------

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Số giờ giảng cán bộ quản lý/ năm	Môn học được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Kim Anh	Thạc sĩ Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Phục hồi chức năng cho người cao tuổi, Thực tập tại cộng đồng, Thực tập tốt nghiệp
2	Phạm Thị Phương Mai	Thạc sĩ YHDP	CCSP giảng dạy CĐ		Đại cương người cao tuổi Giải phẫu - sinh lý cơ thể người, Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, Thực tập tại cộng đồng, Thực tập tốt nghiệp
3	Lê Thị Liên	Cử nhân Điều dưỡng	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Đại cương người cao tuổi Giải phẫu - sinh lý cơ thể người, Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, Thực tập tại cộng đồng, Thực tập tốt nghiệp
4	Đương Phương Trang	Thạc sĩ YTCC; CN Điều dưỡng; Chứng chỉ VLTL- PHCN	CCSP giảng dạy CĐ; CC hành nghề		Phục hồi chức năng cho người cao tuổi, Thực tập tại cộng đồng, Thực tập tốt nghiệp

d) Nhà giáo thỉnh giảng: KHÔNG

### 3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh  
(có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo)

- Chương trình đào tạo Chăm sóc người cao tuổi.
- Trình độ đào tạo: Sơ cấp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Tiểu học trở lên.
- Thời gian đào tạo: 03 tháng.

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của từng ngành/ngành

- Có danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy kèm theo
- Thư viện với 500 đầu sách tham khảo thuộc các ngành Điều dưỡng, Dược, VLTL - PHCN, Y sỹ đa khoa, Y học cổ truyền.
- Các Cơ sở thực hành: Trạm Y tế các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục GDNN - Bộ LĐTB&XH;
- Cục KHCN&ĐT - Bộ Y tế;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Quỳnh**